



duō chóng

多重

adjective · multiple / multi-layered

Example Sentences

Zhè ge wèn tí yǒu duō chóng yuán yīn
这个问题有多重原因。

This problem has multiple causes.

tā bàn yǎn le duō chóng jué sè
他扮演了多重角色。

He played multiple roles.

Trace each character, then write the word on your own.

多	多	多	多	多	多	多	多	多		
重	重	重	重	重	重	重	重	重	重	重
重										